

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22-4-2019
V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn

2. Ông Lê Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 22 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 600/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Dương Văn T, sinh năm 1976, Có mặt.

Địa chỉ: 98/4 ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980, Có mặt.

Địa chỉ: 98/4 ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Dương Thị Thanh H, sinh ngày 20/11/1998,

Địa chỉ: 98/4 ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P, địa chỉ: 215/3 ấp 10, thị trấn P, huyện P. Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn Bé H, chức vụ: Giám đốc theo Quyết định về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Dương Văn T, sinh năm 1978,

Địa chỉ: 118/34/18/26 đường Liên Khu 5-6 khu phố 5, phường BB, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn Dương Văn T trình bày:

Về hôn nhân: anh và chị Nguyễn Thị T tổ chức đám cưới từ năm 1997, hôn nhân tự nguyện, đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/9/2002. Nguyên nhân anh yêu cầu ly hôn với chị T là do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, việc sống chung không hạnh phúc, chị T có người đàn ông khác nên bỏ nhà đi, nhiều năm nay anh và chị T không còn sống chung. Do hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị T. Khi ly hôn anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho anh.

Về nuôi con chung: anh và chị T có hai con chung là Dương Thị Thanh H, sinh ngày 20/11/1998 và Dương Thanh T, sinh ngày 15/12/2008. Cháu H đã trưởng thành lập gia đình riêng nên anh không yêu cầu giải quyết. Cháu T đang sống cùng chị T. Khi anh và chị T ly hôn, anh đồng ý giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con 800.000 đồng/tháng, việc cấp dưỡng được thực hiện từ tháng 5/2019 và cấp dưỡng cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi. Hiện nay nghề nghiệp của anh là chạy xe hoa lâm nên thu nhập không ổn định.

Về chia tài sản: vào ngày 24/7/2017 anh có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản khi ly hôn như sau: vợ chồng anh có tài sản chung là 09 chỉ vàng 18k, 14.000.000 đồng chị T đang quản lý, trong thời gian chị T bỏ nhà đi anh đóng phí bảo hiểm nhân thọ số tiền 5.427.000 đồng, anh có vay của anh Dương Văn T số tiền 50.000.000 đồng vì vậy anh yêu cầu chị T chia cho anh 4,5 chỉ vàng 18k và 7.000.000 đồng; yêu cầu chị T trả lại cho anh 2.713.500 đồng; yêu cầu chị T trả ½ số nợ 50.000.000 đồng cho anh Dương Văn T là 25.000.000 đồng. Đến ngày 07/3/2019 anh có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản. Tại tòa anh giữ nguyên ý kiến là rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản như trên.

Anh và chị T đã hoàn tất khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 7105LAV201600929 ngày 26/01/2016 nên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P rút yêu cầu khởi kiện anh đồng ý.

Đối với việc anh Dương Văn T rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu anh và chị T trả số tiền 50.000.000 đồng anh đồng ý.

Đối với yêu cầu chia tài sản của chị T anh có ý kiến như sau:

Anh đồng ý vợ chồng anh có tài sản chung là hai chiếc xe mô tô, mỗi người đang sử dụng một chiếc. Anh đồng ý thỏa thuận anh tiếp tục sử dụng chiếc xe biển số 71B3-172.38, chị T tiếp tục sử dụng xe 71F3-9153 đồng thời anh đã giao cho chị T số tiền 5.000.000 đồng nên chị T rút yêu cầu khởi kiện anh đồng ý.

Phần đất có diện tích 1.943,6m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23 và phần đất có diện tích 2.221,2m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ 23 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre là phần đất cha mẹ anh cho riêng anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T.

Phần đất có diện tích 2.195,7m² thuộc thửa 153 tờ bản đồ số 23 và phần đất có diện tích 1.300,8m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 24 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L,

huyện P, tỉnh Bến Tre là đất do vợ chồng chuyển nhượng nên là tài sản chung của vợ chồng vì vậy đồng ý chia cho chị T phần đất có diện tích 2.195,7m² thuộc thửa 153 tờ bản đồ số 23, anh nhận phần đất có diện tích 1.300,8m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 24; đồng ý nhận giá trị chênh lệch nếu phần đất của chị T có giá trị cao hơn hoặc giao phần giá trị chênh lệch nếu phần đất của anh có giá trị cao hơn.

Đối với căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23 gồm căn nhà chính do cha mẹ anh xây cất cho anh nên không đồng ý chia cho chị T, căn nhà sau do vợ chồng xây cất nên đồng ý chia cho chị T ½ giá trị căn nhà và anh yêu cầu được quản lý, sử dụng nhà.

Đồng ý số cây trồng trên đất là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với tài sản là đồ đạc, vật dụng sử dụng trong gia đình anh không yêu cầu giải quyết.

Anh đồng ý với kết quả đo đạc, biên bản xem xét thẩm định ngày 29/8/2017, biên bản định giá ngày 29/8/2017.

Theo biên bản lấy lời khai, đơn khởi kiện chia tài sản khi ly hôn và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Chị thừa nhận lời trình bày của anh T về hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn, về con chung là đúng.

Đối với yêu cầu ly hôn của anh T chị có ý kiến như sau: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T xuất phát từ việc anh T thường nhậu nhẹt, nghe lời bạn bè nói chị có người khác. Do chị và anh T không còn sống chung trong thời gian hơn ba năm, hiện nay anh T đã chung sống với người phụ nữ khác nên anh T yêu cầu ly hôn chị đồng ý. Khi ly hôn chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho chị.

Về nuôi con chung: chị và anh T có hai con chung là Dương Thị Thanh H, sinh ngày 20/11/1998 và Dương Thanh T, sinh ngày 15/12/2008. Cháu H đã trưởng thành lập gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết. Cháu T đang sống cùng chị, được chị chăm sóc tốt, cháu được đi học, cháu cũng có nguyện vọng được sống cùng chị nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng, yêu cầu cấp dưỡng từ tháng 5/2019 và cấp dưỡng cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi. Hiện nay anh T đang chạy xe hoa lâm có thu nhập.

Về chia tài sản:

Đối với việc anh Dương Văn T rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu chị và anh Thanh trả số tiền 50.000.000 đồng chị đồng ý.

Chị và anh Thanh đã hoàn tất khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 7105LAV201600929 ngày 26/01/2016 nên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P rút yêu cầu khởi kiện chị đồng ý.

Đối với việc anh T rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu chị chia cho anh T 4,5 chỉ vàng 18k và 7.000.000 đồng; yêu cầu chị trả lại cho anh T 2.713.500 đồng; yêu cầu chị trả ½ số nợ 50.000.000 đồng cho anh Dương Văn T là 25.000.000 đồng chị đồng ý.

Chị và anh T có tài sản chung là hai chiếc xe mô tô, mỗi người đang sử dụng một chiếc. Chị đồng ý thỏa thuận anh T tiếp tục sử dụng chiếc xe biển số 71B3-172.38, chị tiếp tục sử dụng xe biển số 71F3-9153. Do anh T đã giao cho chị số tiền 5.000.000 đồng nên chị rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này.

Tài sản chung của vợ chồng chị gồm có: phần đất có diện tích 1.943,6m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23; phần đất có diện tích 2.221,2m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ số 23; phần đất có diện tích 2.195,7m² thuộc thửa 153 tờ bản đồ số 23; phần đất có diện tích 1.300,8m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 24 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre; căn nhà tọa lạc trên phần đất có diện tích 1.943,6m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23; toàn bộ số cây trồng trên đất.

Chị yêu cầu chia tài sản khi ly hôn như sau:

Chị đồng ý giao cho anh T phần đất có diện tích 1.943,6m² và căn nhà tọa lạc trên phần đất có diện tích 1.943,6m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23 và phần đất có diện tích 2.221,2m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ số 23 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre. Chị thừa nhận hai phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ anh T cho nhưng là cho chung hai vợ chồng khi vợ chồng chị ra riêng. Đối với căn nhà, chị thừa nhận khi chị và anh T ra riêng được cha mẹ chồng cất phần nhà chính cho vợ chồng chị nhưng sau đó vợ chồng chị tu bổ thêm.

Chị yêu cầu được chia cho chị phần đất có diện tích 2.195,7m² thuộc thửa 153 tờ bản đồ số 23 và phần đất có diện tích 1.300,8m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 24 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre. Chị đồng ý nhận giá trị chênh lệch nếu phần giá trị tài sản của anh T có giá trị cao hơn hoặc giao phần giá trị chênh lệch nếu phần tài sản của chị có giá trị cao hơn.

Đối với tài sản là đồ đạc, vật dụng sử dụng trong gia đình chị không yêu cầu giải quyết.

Chị đồng ý với kết quả đo đạc, biên bản xem xét thẩm định ngày 29/8/2017, biên bản định giá ngày 29/8/2017.

Chị không yêu cầu quyền lưu cư do sau khi ly hôn chị về gia đình mẹ ruột sinh sống cho đến khi chị cất nhà ở mới.

Về chi phí đo đạc chị đã tạm nộp số tiền 2.600.000 đồng, chi phí định giá chị đã tạm nộp 450.000 đồng, chi phí thu thập quy trình chị đã tạm nộp số tiền 60.000 đồng chị yêu cầu xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện, đơn rút đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P trình bày:

Vào ngày 07/6/2017 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P có đơn khởi kiện yêu cầu anh Dương Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Dương Thị Thanh H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn và lãi tính đến ngày 07/6/2017 là 101.591.318 đồng (một trăm lẻ một triệu năm trăm chín mươi một ngàn ba trăm mười tám đồng) và lãi phát sinh từ ngày 08/6/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Do anh T và chị T đã hoàn tất khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 7105LAV201600929 ngày 26/01/2016 nên Ngân hàng Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu xét xử vắng mặt.

Theo đơn khởi kiện, đơn rút đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Dương Văn T trình bày:

Vào ngày 21/8/2017 anh có đơn khởi kiện yêu cầu anh T và chị T trả số tiền 50.000.000 đồng đến ngày 18/01/2019 anh có đơn xin rút đơn khởi kiện đồng thời có đơn xin xét xử vắng mặt.

Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Thị Thanh H trình bày:

Chị không đồng ý việc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P khởi kiện yêu cầu chị phải có trách nhiệm liên đới trong việc trả khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 7105LAV201600929 ngày 26/01/2016 do chị không biết việc cha mẹ chị vay tiền của Ngân hàng, chị cũng không sử dụng số tiền vay này. Chị không có yêu cầu gì đối với các phần đất thuộc thửa 150, 153 tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp QH, xã L cấp cho hộ ông Dương Văn T, mặc dù chị nằm trong hộ nhưng đây là phần đất ông bà nội cho cha mẹ chị, chị không có công sức đóng góp gì nên không yêu cầu chia đất đồng thời chị có yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Các bên đương sự thống nhất tài sản được xem xét, thẩm định, định giá như sau:

- Nhà chính: nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100mm, sơn nước hoàn thiện, trần nhựa, mái lợp tol xi măng có diện tích $(9,5 \times 9,7) + (2,4 \times 4) = 101,75\text{m}^2 \times 2.360.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 144.078.000$ đồng;

- Nhà sau: nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 100mm, sơn nước hoàn thiện, trần nhựa, mái lợp tol xi măng có diện tích $4\text{m} \times 12,1\text{m} = 48,4\text{m}^2 \times 2.360.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 70\% = 79.956.800$ đồng;

- Nhà bếp: khung cột gỗ, mái lợp tol tráng kẽm, nền lát gạch tàu có diện tích $4,6\text{m} \times 5\text{m} = 23\text{m}^2 \times 600.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 6.900.000$ đồng;

- Mái che: khung cột thép, mái lợp tol tráng kẽm, nền tráng xi măng có diện tích $3,1\text{m} \times 7,8\text{m} = 24,18\text{m}^2 \times 260.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 3.772.080$ đồng;

- Sân dal: bê tông không cốt thép có diện tích $78,7\text{m}^2 \times 130.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 6.138.600$ đồng;

- Cây trồng:

+ Thửa 150 gồm có:

40 cây dừa loại 1 $\times 1.500.000$ đồng/cây = 60.000.000 đồng;

9 cây dừa loại 2 $\times 1.000.000$ đồng/cây = 9.000.000 đồng;

01 cây dừa loại 3 $\times 500.000$ đồng/cây = 500.000 đồng.

01 cây dừa mới trồng $\times 60.000$ đồng/cây = 60.000 đồng.

+ Thửa 153 gồm có:
38 cây dừa loại 1 x 1.500.000 đồng/cây = 57.000.000 đồng;
03 cây dừa loại 2 x 1.000.000 đồng/cây = 3.000.000 đồng;
05 cây dừa mới trồng x 60.000/cây = 300.000 đồng;
+ Thửa 197 gồm có: 49 cây dừa loại 1 x 1.500.000 đồng/cây = 73.500.000 đồng.

+ Thửa 143 gồm có:
13 cây dừa loại 1 x 1.500.000 đồng/cây = 19.500.000 đồng;
36 cây dừa loại 2 x 1.000.000 đồng/cây = 36.000.000 đồng;
01 cây dừa mới trồng x 60.000 đồng/cây = 60.000 đồng

- Tiền công đào đắp:

+ Thửa 197: $3.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1.300,8\text{m}^2 = 3.902.400$ đồng;

+ Thửa 143: $3.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 2.221,2\text{m}^2 = 6.663.600$ đồng.

- Đất:

+ Thửa 153 tờ bản đồ số 23 có diện tích $2.195,7\text{m}^2$: 183.751.920 đồng;

+ Thửa 150 tờ bản đồ số 23 có diện tích $1.943,6\text{m}^2$: 165.194.480 đồng;

+ Thửa 143 tờ bản đồ số 23 có diện tích $2.221,2\text{m}^2$: 96.427.760 đồng;

+ Thửa 197 tờ bản đồ số 24 có diện tích $1.300,8\text{m}^2$: 79.932.160 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Hôn nhân của anh T và chị T là hôn nhân hợp pháp. Do việc sống chung không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn, anh T có đơn yêu cầu ly hôn với chị T, chị T đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận anh T và chị T thuận tình ly hôn. Do anh T và chị T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét.

Về nuôi con chung: anh T và chị T trình bày có hai con chung là Dương Thị Thanh H, sinh ngày 20/11/1998 và Dương Thanh T, sinh ngày 15/12/2008. Cháu H đã trưởng thành lập gia đình riêng nên anh T, chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Cháu T đang sống cùng chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T hiện nay đang sống chung với chị T được chị T chăm sóc tốt, cháu T được đi học,

cháu T cũng có nguyện vọng được sống cùng chị T nên đề nghị tiếp tục giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: chị T yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng, cấp dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Anh T đồng ý cấp dưỡng 800.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình nên buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng mà chị T yêu cầu thấy rằng anh T là người không có thu nhập ổn định nên mức cấp dưỡng 800.000 đồng là phù hợp nên buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung 800.000 đồng/tháng, cấp dưỡng từ tháng 5/2019, cấp dưỡng cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

Về chia tài sản: qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chia cho anh T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.943,6m² và căn nhà, cây trồng tọa lạc trên phần đất có diện tích 1.943,6m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23 và phần đất, cây trồng trên phần đất có diện tích 2.221,2m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ 23 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre đồng thời giao cho chị T số tiền 50.000.000 đồng; chia cho chị T phần đất, cây trồng trên phần đất có diện tích 2.195,7m² thuộc thửa 153 tờ bản đồ số 23 và phần đất, cây trồng trên phần đất có diện tích 1.300,8m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 24 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre và nhận từ anh T số tiền 50.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P yêu cầu anh Dương Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Dương Thị Thanh H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn và lãi tính đến ngày 07/6/2017 là 101.591.318 đồng (một trăm lẻ một triệu năm trăm chín mươi một ngàn ba trăm mười tám đồng) và lãi phát sinh từ ngày 08/6/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn T yêu cầu anh Dương Văn T và chị Nguyễn Thị T trả cho anh T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn T đối với việc anh T yêu cầu chị T chia cho anh T 4,5 chỉ vàng 18k và 7.000.000 đồng; yêu cầu chị T trả lại cho anh T 2.713.500 đồng; yêu cầu chị T trả ½ số nợ 50.000.000 đồng cho anh Dương Văn T là 25.000.000 đồng.

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của chị T đối với việc yêu cầu anh T giao cho chị T số tiền 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Văn T, yêu cầu khởi kiện của bị đơn Nguyễn

Thị T xác định đây là tranh chấp “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Nguyễn Thị T có nơi cư trú tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[3] *Về tố tụng*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P, anh Dương Văn T, chị Dương Thị Thanh H có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng chấp nhận yêu cầu xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P, anh Dương Văn T rút đơn khởi kiện. Việc rút đơn khởi kiện là tự nguyện phù hợp với Điều 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P và anh Dương Văn T.

Đối với việc anh Thanh rút đơn khởi kiện về việc yêu cầu chị T chia cho anh T 4,5 chỉ vàng 18k và 7.000.000 đồng; yêu cầu chị T trả lại cho anh T 2.713.500 đồng; yêu cầu chị T trả $\frac{1}{2}$ số nợ 50.000.000 đồng cho anh Dương Văn T là 25.000.000 đồng và chị T rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu anh T giao cho chị T số tiền 5.000.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện phù hợp với Điều 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh T và chị T.

[4] *Về hôn nhân*: anh T và chị T sống chung từ năm 1997 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L vào năm 2002, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 05/9/2002 nên hôn nhân của anh T và chị T là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, sau một thời gian dài chung sống anh T và chị T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không còn tin tưởng nhau, cả hai đã có thời gian dài không sống chung, không còn chăm sóc, yêu thương nhau. Anh T có yêu cầu ly hôn, chị T đồng ý ly hôn. Xét thấy, việc thuận tình ly hôn của anh T và chị T là tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận và công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T và chị T. Do anh T và chị T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

[5] *Về nuôi con chung*: anh T và chị T có hai con chung là Dương Thị Thanh H, sinh ngày 20/11/1998 và Dương Thanh T, sinh ngày 15/12/2008. Cháu H đã trưởng thành lập gia đình riêng nên anh T, chị T không yêu cầu giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu T đang sống cùng chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T hiện nay đang sống chung với chị T được chị T chăm sóc tốt, cháu T được đi học, mặt khác cháu T cũng có nguyện vọng được sống cùng chị T nên tiếp tục giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: chị T yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng, cấp dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Anh T đồng ý cấp dưỡng 800.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình nên buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng mà chị T yêu cầu thấy rằng anh T là người không có thu nhập ổn định nên mức cấp dưỡng 800.000 đồng là phù hợp nên buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung 800.000 đồng/tháng, cấp dưỡng lần đầu vào tháng 5/2019, cấp dưỡng cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

[6] *Về chia tài sản:*

Anh T và chị T thống nhất tài sản chung gồm: Phần đất có diện tích 2.195,7m² thuộc thửa 153 tờ bản đồ số 23 và phần đất có diện tích 1.300,8m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 24 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre; toàn bộ số cây trồng là dừa ở trên các thửa đất 153, 150, 143, 197; phần căn nhà sau tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23 đồng thời thống nhất hiện trạng, giá trị tài sản đã được xem xét thẩm định, đo đạc, định giá.

Anh T và chị T không thống nhất phần đất có diện tích 1.943,6m² và căn nhà chính tọa lạc trên phần đất có diện tích 1.944m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23 và phần đất có diện tích 2.221,2m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ 23 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của vợ chồng. Anh T cho rằng đất và nhà được cha mẹ cho riêng anh nên không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T. Chị T cho rằng mặc dù đất có nguồn gốc của cha mẹ chồng nhưng đã được cha mẹ cho khi vợ chồng ra riêng nên đây là tài sản chung của vợ chồng vì vậy yêu cầu được chia.

Hội đồng xét xử xét thấy, đối với căn nhà chính tọa lạc trên đất và phần đất có diện tích 1.943,6m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23 và phần đất có diện tích 2.221,2m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ 23 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre. Qua việc thu thập quy trình thấy rằng hai phần đất trên được cha anh T cho năm 1999 là phù hợp với lời trình bày của chị T khi anh T và chị T cưới nhau một thời gian được cha mẹ cho đất cất nhà ra ở riêng. Mặt khác, đất được cấp cho hộ ông Dương Văn T nhưng anh T không có khiếu nại đối với quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau khi được cha mẹ cho đất anh T và chị T lên liếp trồng dừa, sửa chữa, tu bổ nhà và sinh sống ổn định trong thời gian dài; đồng thời còn sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ chung là vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P. Vì vậy, căn nhà tọa lạc trên đất và phần đất có diện tích 1.943,6m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23 và phần đất có diện tích 2.221,2m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ 23 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của vợ chồng nên chị T yêu cầu chia tài sản là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, xem xét đến nguồn gốc số tài sản chung của anh T và chị T thấy rằng, phần đất có diện tích 1.943,6m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23 và phần đất có diện tích 2.221,2m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ 23 cùng tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc do cha mẹ anh T nên chia tài sản như sau:

Anh T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.943,6m² và căn nhà tọa lạc trên đất thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 370348 cấp cho Hộ ông Dương Văn T ngày 26/03/2007 và phần đất có diện tích 2.221,2m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ 23 tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 370364 cấp cho Hộ ông Dương Văn T ngày 26/03/2007 và toàn bộ cây trồng trên hai phần đất trên trị giá là 634.251.320 đồng và có nghĩa vụ cho chị T số tiền 50.000.000 đồng; giá trị phần tài sản anh T được chia là 584.251.320 đồng.

Chị T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.195,7m² thuộc thửa 153 tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 370184 cấp cho Hộ ông Dương Văn T ngày 26/3/2007 và phần đất có diện tích 1.300,8m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 471412 cấp cho ông Dương Văn T ngày 10/10/2018 và toàn bộ cây trồng trên đất trị giá là 401.386.480 đồng và được nhận từ anh T số tiền 50.000.000 đồng; giá trị phần tài sản chị T được chia là 451.386.480 đồng.

Do chị T trình bày không có khó khăn về chỗ ở, không yêu cầu quyền lưu cư nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về chi phí xem xét thẩm định, định giá*: theo quy định tại Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá tài sản mà họ được chia. Do chị T đã tạm nộp số tiền chi phí định xem xét thẩm định, định giá nên anh T phải hoàn trả cho chị T số tiền 1.754.040 đồng.

[8] *Về án phí*: Anh T phải chịu án phí hôn nhân, án phí cấp dưỡng. Anh T, chị T phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, 55, 58, 59, 62, 63, 81, 82, 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn của anh Dương Văn T và chị Nguyễn Thị T. Anh T và chị T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

2. *Về nuôi con chung*: chị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Thanh T, sinh ngày 15/12/2008. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T 800.000 đồng/tháng, cấp dưỡng lần đầu vào tháng 5/2019, cấp dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Anh Thanh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không được ai cản trở. Anh T, chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung Dương Thị Thanh H, sinh ngày 20/11/1998 đã trưởng thành, lập gia đình riêng. Anh T và chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về chia tài sản:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P yêu cầu anh Dương Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Dương Thị Thanh H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn và lãi tính đến ngày 07/6/2017 là 101.591.318 đồng (một trăm lẻ một triệu năm trăm chín mươi một ngàn ba trăm mười tám đồng) và lãi phát sinh từ ngày 08/6/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn T yêu cầu anh Dương Văn T và chị Nguyễn Thị T trả cho anh T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn T đối với việc anh T yêu cầu chị T chia cho anh T 4,5 chỉ vàng 18k và 7.000.000 đồng; yêu cầu chị T trả lại cho anh T 2.713.500 đồng; yêu cầu chị T trả $\frac{1}{2}$ số nợ 50.000.000 đồng cho anh Dương Văn T là 25.000.000 đồng.

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của chị T đối với việc yêu cầu anh T giao cho chị T số tiền 5.000.000 đồng.

Anh Dương Văn T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.943,6m² và căn nhà tọa lạc trên đất thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 370348 cấp cho Hộ ông Dương Văn T ngày 26/03/2007 và phần đất có diện tích 2.221,2m² thuộc thửa 143, tờ bản đồ 23 tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 370364 cấp cho Hộ ông Dương Văn T ngày 26/03/2007 và toàn bộ cây trồng trên hai phần đất trên trị giá là 634.254.320 đồng và có nghĩa vụ giao cho chị T số tiền 50.000.000 đồng; giá trị phần tài sản anh T được chia là 584.251.320 đồng.

Chị Nguyễn Thị T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.195,7m² thuộc thửa 153 tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 370184 cấp cho Hộ ông Dương Văn T ngày 26/3/2007 và phần đất có diện tích 1.300,8m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp QH, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 471412 cấp cho ông Dương Văn T ngày 10/10/2018 và toàn bộ cây trồng trên đất trị giá là 401.386.480 đồng và được nhận từ anh T số tiền 50.000.000 đồng; giá trị phần tài sản chị T được chia là 451.386.480 đồng.

Vị trí thửa đất và độ dài tứ cận có trích lục họa đồ kèm theo.

Anh T và chị T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T số tiền 1.754.040 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí:

Anh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm cấp dưỡng và 27.370.000 đồng án phí chia tài sản được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P theo Biên lai số 0004859 ngày 21/02/2017 và 524.000 đồng theo Biên lai thu số 0010712 ngày 24/7/2017. Anh T còn phải nộp 27.146.000 đồng.

Chị T phải chịu 22.055.000 đồng án phí chia tài sản được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P là 4.062.500 đồng theo biên lai thu số 0010564 ngày 22/5/2017, 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010710 ngày 24/7/2017 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018667 ngày 26/10/2018. Chị T còn phải nộp 16.192.500 đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P được Chi cục Thi hành án dân sự huyện P hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.539.000 đồng theo biên lai thu số ngày 0010638 ngày 16/6/2017.

Anh Dương Văn T được Chi cục Thi hành án dân sự huyện P hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0012001 ngày 21/8/2017.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Cao Thanh Minh